CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tháng 3 năm 2019

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty Cổ Phần Cấp Thoát Nước Ninh Bình
Ký ngày: 28/3/2019 10:23:46

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Ngọc Vân	Chủ tịch
Ông Vũ Đăng Tú	Thành viên
Bà Lương Thị Bích Thủy	Thành viên
Ông Đặng Hùng Cường	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Đăng Tú	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hạnh	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp

Tôi, Đinh Ngọc Vân - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Đinh Ngọc Vân
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ninh Bình, ngày 25 tháng 3 năm 2019

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
W www.anvietcpa.com T (84-24) 6278 2904
E anviet@anvietcpa.com F (84-24) 6278 2905

Số: 67/2019/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/3/2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT

Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2018-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Hà
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2986-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**40.879.776.418**	**53.279.478.062**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**4.127.354.567**	**8.742.398.887**
1. Tiền	111	**5**	4.127.354.567	8.742.398.887
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.106.420.395**	**17.393.179.847**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**7**	17.009.795.546	16.046.685.747
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		244.324.071	705.100.834
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**6**	4.961.055.549	3.624.088.628
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	**8**	(4.108.754.771)	(2.982.695.362)
III. Hàng tồn kho	**140**		**16.139.044.379**	**21.867.063.033**
1. Hàng tồn kho	141	**10**	16.139.044.379	21.867.063.033
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.506.957.077**	**5.276.836.295**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**11.1**	110.541.026	258.733.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.690.155.226	4.606.470.545
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**16.2**	706.260.825	411.632.169
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**466.772.705.753**	**452.632.857.061**
I. Tài sản cố định	**220**		**463.128.739.884**	**387.525.400.909**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**13**	462.627.227.539	387.436.842.265
- Nguyên giá	*222*		*606.144.657.700*	*508.158.003.047*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(143.517.430.161)*	*(120.721.160.782)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	**14**	501.512.345	88.558.644
- Nguyên giá	*228*		*560.158.555*	*88.558.644*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(58.646.210)*	-
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.259.597.936**	**63.046.112.146**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**12**	1.259.597.936	63.046.112.146
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.384.367.933**	**2.061.344.006**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**11.2**	2.384.367.933	2.061.344.006
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**507.652.482.171**	**505.912.335.123**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**356.249.439.145**	**353.491.077.078**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**45.321.044.634**	**62.720.307.596**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**15**	6.934.926.434	25.778.499.499
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		312.809.157	969.108.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**16.1**	622.364.593	654.600.197
4. Phải trả người lao động	314		2.103.577.007	2.850.569.127
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**17**	7.088.704.233	17.650.921.803
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**18**	2.063.893.144	2.452.313.993
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**19.1**	25.773.965.626	11.367.689.868
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		420.804.440	996.604.752
II. Nợ dài hạn	**330**		**310.928.394.511**	**290.770.769.482**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	**19.2**	310.928.394.511	290.770.769.482
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**151.403.043.026**	**152.421.258.045**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**151.403.043.026**	**152.421.258.045**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**20**	150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	**20**	*150.800.000.000*	*150.800.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		340.325.813	114.278.949
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	**20**	262.717.213	1.506.979.096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*262.717.213*	*1.506.979.096*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**507.652.482.171**	**505.912.335.123**

Ninh Bình, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trần Thị Thanh Tú	Đặng Hùng Cường	Đinh Ngọc Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2018

Mẫu số B02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**117.709.861.252**	**105.679.541.127**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**117.709.861.252**	**105.679.541.127**
4. Giá vốn hàng bán	11	**22**	86.319.817.220	78.631.477.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**31.390.044.032**	**27.048.063.626**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	**23**	50.578.601	80.423.259
7. Chi phí tài chính	22	**24**	20.209.247.480	14.516.728.524
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*20.209.247.480*	*14.488.803.386*
8. Chi phí bán hàng	25	**25.1**	3.117.691.538	2.889.187.256
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**25.2**	9.282.644.067	8.868.060.105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**(1.168.960.452)**	**854.511.000**
11. Thu nhập khác	31	**26**	4.735.314.231	1.113.662.638
12. Chi phí khác	32	**27**	3.228.485.616	80.971.132
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.506.828.615**	**1.032.691.506**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**337.868.163**	**1.887.202.506**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	**29**	75.150.950	380.223.410
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**262.717.213**	**1.506.979.096**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**17**	**70**

Ninh Bình, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trần Thị Thanh Tú	Đặng Hùng Cường	Đinh Ngọc Vân

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Mẫu số B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		130.515.416.674	117.516.918.431
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(54.029.960.062)	(49.552.275.926)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(19.571.563.659)	(17.861.241.964)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(32.592.955.040)	(10.660.033.337)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(380.223.410)	(191.761.064)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.940.819.532	9.784.657.952
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.025.398.093)	(32.278.181.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***24.856.135.942***	***16.758.082.998***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(63.217.953.238)	(72.979.085.395)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	12.901.365	60.736.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(63.205.051.873)***	***(72.918.348.620)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		45.506.786.734	58.849.782.469
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.942.885.947)	(3.372.524.642)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(830.029.176)	(417.773.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***33.733.871.611***	***55.059.483.967***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(4.615.044.320)**	**(1.100.781.655)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	5	**8.742.398.887**	**9.844.580.126**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.399.584)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	5	**4.127.354.567**	**8.742.398.887**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Ninh Bình, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trần Thị Thanh Tú	Đặng Hùng Cường	Đinh Ngọc Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình, trụ sở đặt tại số 2 Đường Võ Thị Sáu, Phường Đông Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Nước sạch Ninh Bình. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2700135623 ngày 24/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp.

Vốn điều lệ: 150.800.000.000 VND, mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, kinh doanh thương mại và xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (khai thác nước từ sông, hồ, ao; thanh lọc nước để cung cấp, xử lý nước cho mục đích công nghiệp và các mục đích khác; khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác);
- Thoát nước (hoạt động của hệ thống cống rãnh thoát nước thải, thu gom và vận chuyển nước thải công nghiệp, nước thải dân sinh từ một hoặc một nhóm người cũng như nước mưa, thông qua mạng nước cống rãnh, người đi thu gom, thùng chứa và các phương tiện vận chuyển khác);
- Xử lý nước thải (hoạt động của các phương tiện xử lý nước thải, xử lý nước thải gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, nước thải từ bể bơi bằng các quy trình vật lý, hóa học, sinh học như pha loãng, lọc qua màng chắn, qua bộ lọc, kết tủa; làm rỗng và làm sạch các bể chứa nước thải và bể chứa bị nhiễm khuẩn, sử dụng các hóa chất vệ sinh);
- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp, thoát nước (lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước trong nhà và tại công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng, thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa; thiết bị bơm và vệ sinh, bơm hơi, lắp đặt hệ thống ống dẫn cấp, thoát nước);
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có hoạt động nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp: Ban quản lý dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cung cấp nước Thành phố Ninh Bình tại số 2 đường Võ Thị Sáu, Phường Đông Thành, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình là đơn vị trực thuộc hạch toán riêng, đang tiến hành các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 305/QĐ-CTN ngày 04/7/2018 của Hội đồng quản trị Công ty.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Ban Quản lý sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ tại ngày 01/01, trong năm, Công ty thực hiện xử lý số dư tài sản và nguồn vốn của báo cáo tài chính Ban Quản lý, đến thời điểm 31/12/2018, Ban Quản lý đang tiến hành các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, Công ty chỉ phát sinh khoản phải trả người bán bằng ngoại tệ, khoản phải trả người bán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Tại 31/12/2018, Công ty không còn số dư các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: các khoản tạm ứng, phải thu tiền chi hộ cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình, phải thu về thoái vốn, phải thu về bảo hiểm và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán và không có khả năng thu hồi. Một số khoản phải thu từ những Dự án thuộc nguồn vốn ngân sách phát sinh trước thời điểm 01/12/2015, Ban Giám đốc xác định sẽ thu hồi được theo kế hoạch vốn được duyệt của dự án. Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được Công ty xem xét thực hiện khi lập Báo cáo tài chính năm. Ban Giám đốc cho rằng việc thực hiện như vậy là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty trong giai đoạn hiện tại, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác, mặc dù chưa đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định được hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng thì nguyên giá là giá trị quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, ngoại trừ các tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa thì khấu hao được tính bằng giá trị còn lại chia (:) cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	20 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản khác	05 - 11

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm máy tính.

- Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính;

- Phần mềm máy tính: là các chi phí liên quan đến phần mềm quản trị mạng cấp nước GIS đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao trong vòng 8 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sửa chữa trạm và đường ống cấp thoát nước; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí sửa chữa trạm và đường ống cấp thoát nước được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 24 tháng đến 36 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 18 tháng đến 120 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, như: phải trả về kinh phí công đoàn, phải trả về tiền tạm giữ bảo hành công trình, phải trả về phí nước thải, phải trả về cổ tức và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được Công ty ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa). Trong kỳ, Công ty có vốn hóa chi phí đi vay đối với các khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định với số tiền là 1.030.543.960 VND.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí trích trước của các công trình và phí kiểm toán, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

- Chi phí trích trước của các công trình và phí kiểm toán là số tiền đã phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán nhưng đến 31/12/2018 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2018 bao gồm vốn góp của nhà nước, vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Trong năm, Công ty đang thực hiện thoái vốn Nhà nước theo kế hoạch số 72/KH-CTN ngày 16/3/2018, giai đoạn 2017-2020.

Công ty thực hiện chia cổ tức và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 theo Công văn số 221/UBND-VP5 ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ý kiến về phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2017 của Công ty Cổ

phần cấp thoát nước Ninh Bình và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần 3 năm 2018 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lắp đặt đường ống nước được ghi nhận khi giá trị lắp đặt được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Lãi bán hàng trả chậm thực tế phát sinh trên cở sở thỏa thuận được quy định trong hợp đồng mua bán giữa Công ty và khách hàng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là tiền lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí nhân viên, chi phí khấu hao và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính tổng hợp, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính

của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 34.

5. TIỀN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	646.836.027	1.697.994.869
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.480.518.540	7.044.404.018
Cộng	**4.127.354.567**	**8.742.398.887**

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**4.961.055.549**	**(28.493.276)**	**3.624.088.628**	-
Tạm ứng	161.078.898	-	558.345.352	-
Phải thu tiền chi hộ cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình (*)	4.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Phải thu về thoái vốn Nhà nước	678.762.614	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	34.118	-	-	-
Phải thu khác	121.179.919	(28.493.276)	65.743.276	-

(*): Khoản tiền chi hộ sẽ được cấn trừ với khoản nhận nợ của Công ty với Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình khi Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình bàn giao hệ thống cấp nước sạch tại Xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình cho Công ty quản lý và khai thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**17.009.795.546**	**16.046.685.747**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1.956.078.800	1.956.078.800
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long	*1.956.078.800*	*1.956.078.800*
Các khoản phải thu của khách hàng khác	15.053.716.746	14.090.606.947

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Ngắn hạn		
Số dư tại 01 tháng 01	(2.982.695.362)	(1.444.328.084)
Trích lập dự phòng	(1.126.059.409)	(1.538.367.278)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số dư tại 31 tháng 12	**(4.108.754.771)**	**(2.982.695.362)**
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(4.080.261.495)	(2.982.695.362)
- Phải thu khác	(28.493.276)	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**4.108.754.771**	-	**3.612.528.895**	**629.833.533**
Các khoản phải thu	***4.108.754.771***	-	***3.612.528.895***	***629.833.533***
- Ban Quản lý thực hiện các dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Ninh Bình	592.829.333	-	592.829.333	592.829.333
Thời gian quá hạn: từ 24 đến dưới 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	-	-	*375.436.000*	*375.436.000*
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*592.829.333*	-	*217.393.333*	*217.393.333*
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long	1.956.078.800	-	1.956.078.800	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	*1.956.078.800*	-	*1.956.078.800*	-
Các đối tượng khác	1.559.846.638	-	1.063.620.762	37.004.200
Thời gian quá hạn: từ 24 đến dưới 36 tháng	-	-	*6.360.000*	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng	*1.559.846.638*	-	*1.057.260.762*	*37.004.200*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.913.789.328	-	19.032.733.473	-
Công cụ, dụng cụ	395.874.500	-	508.656.472	-
Chi phí SXKD dở dang	801.826.961	-	2.287.970.144	-
Thành phẩm	27.553.590	-	30.914.318	-
Hàng gửi đi bán	-	-	6.788.626	-
Cộng	**16.139.044.379**	**-**	**21.867.063.033**	**-**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
11.1 Ngắn hạn	**110.541.026**	**258.733.581**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	110.541.026	258.733.581
11.2 Dài hạn	**2.384.367.933**	**2.061.344.006**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.690.421.617	207.837.396
Sửa chữa tài sản cố định	351.594.941	1.432.095.217
Chi phí trả trước khác	342.351.375	421.411.393

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	**63.046.112.146**	**5.044.454.797**
Tăng trong năm	43.486.189.004	84.146.688.806
Giảm trong năm	105.272.703.214	26.145.031.457
Kết chuyển sang tài sản cố định	*104.789.063.452*	*25.969.695.656*
Kết chuyển vào chi phí	*415.364.066*	*17.355.831*
Kết chuyển giảm khác	*68.275.696*	*157.979.970*
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	**1.259.597.936**	**63.046.112.146**

(*) Bao gồm:	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công trình Đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước	1.163.817.929	54.096.442.137
Các công trình tuyến ống cấp nước khác	95.780.007	8.949.670.009
Cộng	**1.259.597.936**	**63.046.112.146**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	**94.643.020.580**	**42.167.156.896**	**370.518.504.364**	**45.115.000**	**784.206.207**	**508.158.003.047**
Tăng trong năm	**767.135.424**	**22.234.555.245**	**82.899.169.948**	**-**	**-**	**105.900.860.617**
Đầu tư xây dựng hoàn thành	767.135.424	20.651.158.169	82.899.169.948	-	-	104.317.463.541
Phân loại lại	-	1.583.397.076	-	-	-	1.583.397.076
Giảm trong năm	**295.362.819**	**502.558.805**	**7.116.284.340**	**-**	**-**	**7.914.205.964**
Thanh lý, không sử dụng	295.362.819	502.558.805	5.367.464.544	-	-	6.165.386.168
Giảm khác	-	-	165.422.720	-	-	165.422.720
Phân loại lại	-	-	1.583.397.076	-	-	1.583.397.076
Tại ngày 31/12/2018	**95.114.793.185**	**63.899.153.336**	**446.301.389.972**	**45.115.000**	**784.206.207**	**606.144.657.700**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	**36.424.419.826**	**15.021.146.403**	**68.684.603.626**	**21.053.676**	**569.937.251**	**120.721.160.782**
Tăng trong năm	**5.562.533.060**	**4.526.694.316**	**15.667.334.874**	**9.023.004**	**107.425.848**	**25.873.011.102**
Khấu hao trong năm	5.562.533.060	4.503.413.259	15.667.334.874	9.023.004	107.425.848	25.849.730.045
Phân loại lại	-	23.281.057	-	-	-	23.281.057
Giảm trong năm	**196.908.545**	**327.481.594**	**2.552.351.584**	**-**	**-**	**3.076.741.723**
Thanh lý, không sử dụng	196.908.545	327.481.594	2.526.086.115	-	-	3.050.476.254
Giảm khác	-	-	2.984.412	-	-	2.984.412
Phân loại lại	-	-	23.281.057	-	-	23.281.057
Tại ngày 31/12/2018	**41.790.044.341**	**19.220.359.125**	**81.799.586.916**	**30.076.680**	**677.363.099**	**143.517.430.161**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	**58.218.600.754**	**27.146.010.493**	**301.833.900.738**	**24.061.324**	**214.268.956**	**387.436.842.265**
Tại ngày 31/12/2018	**53.324.748.844**	**44.678.794.211**	**364.501.803.056**	**15.038.320**	**106.843.108**	**462.627.227.539**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2018 là 4.144.655.312 VND (tại 01/01/2018 là 2.494.979.857 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2018 lần lượt là 227.693.604.521 VND và 199.010.863.761 VND (tại 01/01/2018 lần lượt là 203.962.247.157 VND và 186.252.562.661 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	**88.558.644**	**-**	**88.558.644**
Nhận bàn giao từ BQL	-	471.599.911	471.599.911
Tại ngày 31/12/2018	**88.558.644**	**471.599.911**	**560.158.555**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	58.646.210	58.646.210
Tại ngày 31/12/2018	**-**	**58.646.210**	**58.646.210**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	**88.558.644**	**-**	**88.558.644**
Tại ngày 31/12/2018	**88.558.644**	**412.953.701**	**501.512.345**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**6.934.926.434**	**25.778.499.499**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.224.293.015	546.101.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Việt Cường	*1.555.303.000*	*546.101.000*
Công ty CP Địa ốc VSG - NMN BOO VSG	*1.668.990.015*	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3.710.633.419	25.232.398.499

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Thuế nhà thầu	(10.443.804)	16.144.148	5.700.344	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(401.188.365)	75.150.950	380.223.410	(706.260.825)
Thuế thu nhập cá nhân	-	17.634.037	17.634.037	-
Thuế tài nguyên	26.393.720	274.983.500	278.516.180	22.861.040
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17.495.062	17.495.062	-
Các loại thuế khác	628.206.477	7.446.074.847	7.474.777.771	599.503.553
Phí và lệ phí	-	90.474.840	90.474.840	-
Cộng	**242.968.028**	**7.937.957.384**	**8.264.821.644**	**(83.896.232)**
Trong đó:				
16.1 Phải nộp	654.600.197			622.364.593
16.2 Phải thu	411.632.169			706.260.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**7.088.704.233**	**17.650.921.803**
Lãi vay phải trả	3.540.831.012	13.228.352.579
Lãi vay được vốn hóa phải trả	-	2.465.379.365
Chi phí phải trả của các công trình	3.526.873.221	1.925.689.859
Phí kiểm toán	21.000.000	31.500.000

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**2.063.893.144**	**2.452.313.993**
Kinh phí công đoàn	178.481.974	83.285.036
Phải trả tiền tạm giữ bảo hành công trình	348.551.035	732.142.487
Phí nước thải giữ lại	375.588.853	378.499.216
Phải trả về cổ tức	-	1.248.955
Vật tư tạm tính của Công trình Hệ thống cấp nước SHNT xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	1.161.213.000	1.160.938.299
Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.282	96.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09-DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
19.1 Ngắn hạn	**25.773.965.626**	**11.367.689.868**
Các khoản vay	25.773.965.626	11.367.689.868
19.2 Dài hạn	**310.928.394.511**	**290.770.769.482**
Các khoản vay	310.928.394.511	290.770.769.482

	01/01/2018 VND		Trong năm VND		31/12/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**11.367.689.868**	**11.367.689.868**	**24.727.450.400**	**10.321.174.642**	**25.773.965.626**	**25.773.965.626**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình (*)	-	-	3.272.133.289	-	3.272.133.289	3.272.133.289
Vay cá nhân (*)	-	-	5.950.000.000	-	5.950.000.000	5.950.000.000
Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình [1]	3.049.800.000	3.049.800.000	5.170.800.000	3.049.800.000	5.170.800.000	5.170.800.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình [2]	1.046.515.226	1.046.515.226	2.380.842.469	-	3.427.357.695	3.427.357.695
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình [3]	27.724.642	27.724.642	27.724.642	27.724.642	27.724.642	27.724.642
Bộ Tài chính [4]	7.243.650.000	7.243.650.000	7.925.950.000	7.243.650.000	7.925.950.000	7.925.950.000
b. Vay dài hạn	**290.770.769.482**	**290.770.769.482**	**38.938.102.010**	**18.780.476.981**	**310.928.394.511**	**310.928.394.511**
Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình [1]	13.055.400.000	13.055.400.000	6.460.000.000	5.170.800.000	14.344.600.000	14.344.600.000
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình [2]	39.427.833.774	39.427.833.774	-	2.380.842.469	37.046.991.305	37.046.991.305
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình [3]	291.108.727	291.108.727	-	27.724.642	263.384.085	263.384.085
Bộ Tài chính [4]	237.996.426.981	237.996.426.981	32.478.102.010	11.201.109.870	259.273.419.121	259.273.419.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng và vay cá nhân được rút bằng VND chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các bên cho vay tại từng thời điểm rút vốn từ 8% đến 10,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động/phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty sử dụng tài sản là một phần nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2018:

[1] Khoản vay giữa Công ty và Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình bao gồm 04 hợp đồng sau:

[1a] Hợp đồng tín dụng số 03/2014/HĐTD ngày 27/11/2014 và Sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 27/11/2015:

Số tiền vay	:	7.937.456.000 VND
Mục đích vay	:	Để đầu tư dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước Huyện Kim Sơn"
Thời gian cho vay	:	84 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ
Thời gian ân hạn	:	12 tháng
Thời điểm trả nợ gốc	:	72 tháng
Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc	:	từ tháng 02/2016 đến tháng 01/2022
Lãi suất cho vay	:	9,2%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn. Khi có quyết định thay đổi lãi suất, Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay
Kỳ hạn trả lãi	:	Trả theo tháng
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Hình thức đảm bảo	:	Tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 09/2014/HĐTC-2B ngày 27/11/2014
Số dư khoản vay tại 31/12/2018	:	4.070.000.000 VND
Số gốc vay phải trả trong năm 2019	:	1.320.000.000 VND

[1b] Hợp đồng tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 10/5/2016:

Số tiền vay	:	9.241.000.000 VND
Mục đích vay	:	Để đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước huyện Kim Sơn, huyện Yên Mô, huyện Hoa Lư và thành phố Tam Điệp"
Thời gian cho vay	:	84 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ
Thời gian ân hạn	:	12 tháng
Thời điểm trả nợ gốc	:	72 tháng
Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc	:	Từ tháng 6/2017 đến tháng 5/2023
Lãi suất cho vay	:	7,0%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND Tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất, Bên cho vay sẽ thông báo tới bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của bên cho vay
Kỳ hạn trả lãi	:	Trả theo tháng
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Hình thức đảm bảo	:	Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 02 và 03/2016/HĐTC-2B ngày 16/5/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Số dư khoản vay tại 31/12/2018	:	4.174.400.000 VND.
Số gốc vay phải trả trong năm 2019	:	1.540.800.000 VND

[1c] Hợp đồng tín dụng số 05/2017/HĐTD ngày 30/11/2017:

Số tiền vay	:	13.550.000.000 VND
Mục đích vay	:	Để đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước huyện Gia Viễn, huyện Hoa Lư và thành phố Ninh Bình"
Thời gian cho vay	:	84 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ
Thời gian ân hạn	:	12 tháng
Thời gian trả nợ gốc	:	72 kỳ
Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc	:	Từ tháng 12/2018 đến hết tháng 11/2024
Lãi suất cho vay	:	7,0%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND Tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn. Khi có quyết định thay đổi lãi suất, Bên cho vay sẽ thông báo tới bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của bên cho vay
Kỳ hạn trả lãi	:	Trả theo tháng, tương đương 72 kỳ
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Hình thức đảm bảo	:	Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2017/HĐTC-2B ngày 30/11/2017
Số dư khoản vay tại 31/12/2018	:	9.271.000.000 VND.
Số gốc vay phải trả trong năm 2019	:	2.268.000.000 VND

[1d] Hợp đồng tín dụng số 05/2018/HĐTD ngày 26/10/2018:

Số tiền vay	:	2.000.000.000 VND
Mục đích vay	:	Để đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước huyện Kim Sơn, hạng mục tuyến ống cấp nước HDPE D225 từ trạm cấp nước xã Kim Hải đến thị trấn Bình Minh, huyện Kim Sơn và hạng mục tuyến ống trục chính HDPE D160, D110 cấp nước cho khu dân cư xã Định Hóa, huyện Kim Sơn"
Thời gian cho vay	:	108 tháng kể từ ngày Bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên theo khế ước nhận nợ
Thời gian ân hạn	:	12 tháng
Thời gian trả nợ gốc	:	96 kỳ
Thời điểm bắt đầu trả nợ gốc	:	Từ tháng 11/2019 đến hết tháng 11/2027
Lãi suất cho vay	:	7,5%/năm. Lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND Tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn. Khi có quyết định thay đổi lãi suất, Bên cho vay sẽ thông báo tới bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của bên cho vay
Kỳ hạn trả lãi	:	Trả theo tháng, tương đương 96 kỳ
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn
Hình thức đảm bảo	:	Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2018/HĐTC-2B ngày 30/10/2018
Số dư khoản vay tại 31/12/2018	:	2.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Số gốc vay phải trả trong năm 2019 : 42.000.000 VND

[2] Khoản nhận nợ giữa Công ty với Ủy ban nhân dân Tỉnh Ninh Bình theo các Quyết định:

[2a] Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước SHNT tập trung xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	:	2.825.639.000 VND
Thời hạn trả nợ	:	20 năm tính từ ngày 22/5/2015
Thời điểm trả nợ	:	Sau 03 năm tính từ ngày 22/5/2015
Mục đích	:	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 31/12/2018	:	2.825.639.000 VND
Số gốc vay phải trả trong năm 2019	:	263.172.260 VND

[2b] Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước SHNT tập trung xã Phú Lộc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	:	2.859.000.000 VND
Thời hạn trả nợ	:	20 năm tính từ ngày 06/3/2015
Thời điểm trả nợ	:	Sau 03 năm tính từ ngày 06/3/2015
Mục đích	:	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 31/12/2018	:	2.859.000.000 VND
Số gốc vay phải trả trong năm 2019	:	308.323.529 VND

[2c] Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước SHNT tập trung xã Yên Quang, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	:	14.943.484.000 VND
Thời hạn trả nợ	:	50 năm tính từ ngày 22/5/2015
Thời điểm trả nợ	:	Sau 03 năm tính từ ngày 22/5/2015
Mục đích	:	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 31/12/2018	:	14.943.484.000 VND
Số gốc vay phải trả trong năm 2019	:	1.391.795.078 VND

[2d] Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước SHNT tập trung Suối cạn xã Phú Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	:	8.645.035.000 VND
Thời hạn trả nợ	:	50 năm tính từ ngày 22/5/2015
Thời điểm trả nợ	:	Sau 03 năm tính từ ngày 22/5/2015
Mục đích	:	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 31/12/2018	:	8.645.035.000 VND
Số gốc vay phải trả trong năm 2019	:	805.174.828 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

[2e] Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị công trình cấp nước SHNT tập trung (xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình) để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	:	2.357.125.000 VND
Thời hạn trả nợ	:	Không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016
Thời điểm trả nợ	:	Sau 03 năm, tính từ ngày 20/4/2016; bắt đầu từ năm 2019, mỗi năm trả tối thiểu 138.654.000 VND trước ngày 31/12
Mục đích	:	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 31/12/2018	:	2.357.125.000 VND
Số gốc vay phải trả trong năm 2019	:	138.654.000 VND

[2f] Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị Công trình cấp nước SHNT tập trung (xã Lạng Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình) để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	:	2.318.424.000 VND
Thời hạn trả nợ	:	Không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016
Thời điểm trả nợ	:	Sau 03 năm, tính từ ngày 20/4/2016; bắt đầu từ năm 2019, mỗi năm trả tối thiểu 136.377.000 VND trước ngày 31/12
Mục đích	:	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 31/12/2018	:	2.318.424.000 VND
Số gốc vay phải trả trong năm 2019	:	136.377.000 VND

[2g] Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 08/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị Công trình cấp nước SHNT tập trung (xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình) để giao nhận nợ cho Công ty:

Giá trị nhận nợ	:	6.525.642.000 VND
Thời hạn trả nợ	:	Không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016
Thời điểm trả nợ	:	Sau 03 năm, tính từ ngày 20/4/2016; bắt đầu từ năm 2019, mỗi năm trả tối thiểu 383.861.000 VND trước ngày 31/12
Mục đích	:	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao
Số dư vay tại 31/12/2018	:	6.525.642.000 VND
Số gốc vay phải trả trong năm 2019	:	383.861.000 VND

[3] Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 30/5/2003 và Phụ lục hợp đồng cho vay vốn ADB số 01/HĐTD ngày 10/6/2001 giữa Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình với Công ty:

Số tiền cho vay	:	554.492.826 VND
Mục đích	:	Để thanh toán tiền thuế hàng nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải chuyên dùng được Bộ Tài chính ghi thu, ghi chi Ngân sách Nhà nước
Thời hạn cho vay	:	20 năm
Lãi suất cho vay	:	0%/năm
Phí quản lý cho vay	:	0,2%/năm
Lãi suất quá hạn	:	9%/năm tính trên số nợ quá hạn
Kỳ hạn trả nợ	:	15/1 và 15/7 hàng năm
Kế hoạch trả nợ	:	Mức trả nợ gốc mỗi kỳ bằng dư nợ thực tế chia cho số kỳ thực tế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

còn lại phải trả nợ

Số dư vay tại 31/12/2018 : 291.108.727 VND

Số dư gốc vay phải trả trong năm 2019 : 27.724.642 VND

[4] Khoản vay giữa Công ty và Bộ Tài chính bao gồm 02 hợp đồng sau:

[4a] Hiệp định phụ ký ngày 28/8/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty, được sửa đổi bổ sung theo Phụ lục sửa đổi ngày 28/4/2008 và Phụ lục sửa đổi lần 2 ngày 02/6/2015:

Số tiền cho vay	:	40.550.193.439 VND
Mục đích	:	Để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã
Thời hạn cho vay	:	25 năm
Thời gian ân hạn	:	05 năm
Thời hạn trả nợ gốc	:	3 tháng/1 lần, kỳ trả nợ gốc đầu tiên bắt đầu sau 12 tháng kể từ ngày bên vay rút vốn lần đầu tiên.
Lãi suất cho vay	:	5%/năm (trong đó có phí quản lý là 0,2%)
Kỳ trả lãi:	:	6 tháng 1 lần vào ngày 15/1 và 15/7
Số dư vay tại 31/12/2018	:	25.469.000.000 VND
Số dư gốc vay phải trả trong năm 2019	:	1.808.300.000 VND

[4b] Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA):

Số tiền cho vay	:	244.706.000.000 VND
Mục đích	:	Để thực hiện dự án đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình
Thời hạn cho vay	:	20 năm tính từ ngày rút vốn đầu tiên
Thời gian ân hạn	:	05 năm
Thời hạn trả nợ gốc	:	15/5 và 15/11 hàng năm
Lãi suất cho vay	:	6,75% cộng phí cho vay lại 0,2%
Lãi suất quá hạn	:	150% của lãi suất cho vay, được tính từ ngày đến hạn mà không trả cho đến ngày thực trả
Hình thức đảm bảo	:	Tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2013/HĐTC-WB ngày 11/6/2013
Số dư vay tại 31/12/2018	:	241.730.369.121 VND
Số dư gốc vay phải trả trong năm 2019	:	6.117.650.000 VND

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2018				
Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình	19.515.400.000	5.170.800.000	13.394.600.000	950.000.000
Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình	40.474.349.000	3.427.357.695	9.523.369.882	27.523.621.423
Bộ Tài chính	267.199.369.121	7.925.950.000	52.785.950.000	206.487.469.121
Hiệp định phụ ký ngày 28/08/1997	*25.469.000.000*	*1.808.300.000*	*9.962.400.000*	*13.698.300.000*
Hiệp định vay phụ ký ngày	*241.730.369.121*	*6.117.650.000*	*42.823.550.000*	*192.789.169.121*

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
06/01/2012				
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình	291.108.727	27.724.642	110.898.568	152.485.517
Cộng	**327.480.226.848**	**16.551.832.337**	**75.814.818.450**	**235.113.576.061**
Tại 01/01/2018				
Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình	16.105.200.000	3.049.800.000	13.055.400.000	-
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình	40.474.349.000	1.046.515.226	9.523.369.882	29.904.463.892
Bộ Tài chính	245.240.076.981	7.243.650.000	33.750.700.000	204.245.726.981
Hiệp định phụ ký ngày 28/08/1997	*26.595.000.000*	*1.126.000.000*	*9.280.100.000*	*16.188.900.000*
Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012	*218.645.076.981*	*6.117.650.000*	*24.470.600.000*	*188.056.826.981*
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình	318.833.369	27.724.642	221.797.136	69.311.591
Cộng	**302.138.459.350**	**11.367.689.868**	**56.551.267.018**	**234.219.502.464**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**150.800.000.000**	**-**	**761.859.662**	**151.561.859.662**
Tăng trong năm	-	114.278.949	1.506.979.096	1.621.258.045
Giảm trong năm	-	-	761.859.662	761.859.662
Số dư cuối năm trước	**150.800.000.000**	**114.278.949**	**1.506.979.096**	**152.421.258.045**
Số dư đầu năm nay	**150.800.000.000**	**114.278.949**	**1.506.979.096**	**152.421.258.045**
Tăng trong năm	-	226.046.864	262.717.213	488.764.077
Lãi trong năm	-	-	*262.717.213*	*262.717.213*
Trích quỹ	-	*226.046.864*	-	*226.046.864*
Giảm trong năm	-	-	1.506.979.096	1.506.979.096
Phân phối lợi nhuận	-	-	*1.506.979.096*	*1.506.979.096*
Số dư cuối năm nay	**150.800.000.000**	**340.325.813**	**262.717.213**	**151.403.043.026**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Cổ đông Nhà nước	140.277.600.000	140.277.600.000	140.277.600.000	140.277.600.000
Các cổ đông khác	10.522.400.000	10.522.400.000	10.522.400.000	10.522.400.000
Cộng	**150.800.000.000**	**150.800.000.000**	**150.800.000.000**	**150.800.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01/01	**1.506.979.096**	**761.859.662**
Tăng trong năm	**262.717.213**	**1.506.979.096**
Lợi nhuận trong năm	262.717.213	1.506.979.096
Giảm trong năm	**1.506.979.096**	**761.859.662**
Phân phối lợi nhuận năm trước	1.506.979.096	761.859.662
Chia cổ tức bằng tiền	*828.838.503*	*419.022.815*
Trích quỹ đầu tư phát triển	*226.046.864*	*114.278.949*
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*452.093.729*	*228.557.898*
Tại ngày 31/12	**262.717.213**	**1.506.979.096**

CỔ PHIẾU

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.080.000	15.080.000
Cổ phiếu phổ thông	*15.080.000*	*15.080.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
Cổ phiếu phổ thông	*15.080.000*	*15.080.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu sản xuất nước	105.772.678.823	93.306.396.923
Doanh thu hoạt động xây lắp công trình cấp nước	11.253.447.904	11.791.543.252
Doanh thu bán nước tinh khiết	683.734.525	581.600.952
Cộng	**117.709.861.252**	**105.679.541.127**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn sản xuất nước	75.250.672.299	66.549.425.837
Giá vốn hoạt động xây lắp công trình cấp nước	10.046.496.066	11.192.538.836
Giá vốn bán nước tinh khiết	1.022.648.855	889.512.828
Cộng	**86.319.817.220**	**78.631.477.501**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	12.901.365	60.736.775
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.344.501	19.686.484
Lãi trả chậm	31.332.735	-
Cộng	**50.578.601**	**80.423.259**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	20.209.247.480	14.488.803.386
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	27.925.138
Cộng	**20.209.247.480**	**14.516.728.524**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
25.1 Chi phí bán hàng	**3.117.691.538**	**2.889.187.256**
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	2.307.089.594	1.093.445.484
Chi phí nhân viên	*2.307.089.594*	*1.093.445.484*
Các khoản chi phí bán hàng khác	810.601.944	1.795.741.772
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	**9.282.644.067**	**8.868.060.105**
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	5.417.006.417	2.444.164.941
Chi phí nhân viên	*4.350.269.122*	*1.890.755.889*
Chi phí khấu hao	*1.066.737.295*	*553.409.052*
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.865.637.650	6.423.895.164

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn viện trợ PCPNN không hoàn lại (Tập đoàn K-water Hàn Quốc) cho dự án Thí điểm công nghệ quản lý nước thông minh - Ban QLDA nước thông minh	2.731.863.850	-
Thu từ làm đường xã hội hóa đã quyết toán	794.130.633	-
Đánh giá lại vật liệu, tài sản thu hồi	554.432.772	415.916.860
Thu nhập khác	654.886.976	697.745.778
Cộng	**4.735.314.231**	**1.113.662.638**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	3.114.909.914	-
Chi phí thu hồi vật tư	66.828.772	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	380.284
Lãi chậm nộp thuế	5.016.445	13.914.546
Chi phí khác	41.730.485	66.676.302
Cộng	**3.228.485.616**	**80.971.132**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.591.931.485	17.444.880.349
Chi phí nhân công	23.969.592.549	23.063.212.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.908.376.255	21.560.776.004
Chi phí dự phòng	1.126.059.409	1.538.367.278
Chi phí khác	25.634.689.216	27.433.644.391
Cộng	**97.230.648.914**	**91.040.880.975**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	**337.868.163**	**1.887.202.506**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	***37.886.585***	**13.914.546**
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	37.886.585	13.914.546
Tổng lợi nhuận tính thuế (3)=(1)+(2)	**375.754.748**	**1.901.117.052**
Thuế suất thuế TNDN (4)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (5)=(3)*(4)	**75.150.950**	**380.223.410**

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	262.717.213	1.506.979.096
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	452.093.729
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	**262.717.213**	**1.054.885.367**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	15.080.000	15.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	**17**	**70**

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2017 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên lần 3 năm 2018 số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm: khoản chưa thanh toán năm 2018 là 6.797.541.643 VND và khoản trả trước của năm 2017 cho người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm 2018 là 640.082.550 VND; bao gồm khoản thanh toán tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ đã phát sinh năm 2017 được thanh toán trong năm 2018 là 26.621.561.650 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	4.127.354.567	8.742.398.887
Phải thu của khách hàng	12.929.534.051	13.063.990.385
Phải thu ngắn hạn khác	4.771.449.257	3.065.743.276
Cộng	**21.828.337.875**	**24.872.132.548**
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	6.934.926.434	25.778.499.499
Chi phí phải trả	7.088.704.233	17.650.921.803
Phải trả khác	1.885.411.170	2.369.028.957
Vay và nợ thuê tài chính	336.702.360.137	302.138.459.350
Cộng	**352.611.401.974**	**347.936.909.609**

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không

đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn chủ yếu là bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay trung và dài hạn được xác định ngay từ thời điểm vay ban đầu, do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Các tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	-	381.796.000
Quá hạn từ 03 năm trở lên	4.108.754.771	3.230.732.895
Cộng	**4.108.754.771**	**3.612.528.895**

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2018		
Phải trả người bán	6.934.926.434	-
Chi phí phải trả	7.088.704.233	-
Phải trả khác	1.885.411.170	-
Vay và nợ thuê tài chính	25.773.965.626	310.928.394.511
Cộng	**41.683.007.463**	**310.928.394.511**
Tại 01/01/2018		
Phải trả người bán	25.778.499.499	-
Chi phí phải trả	17.650.921.803	-
Phải trả khác	2.369.028.957	-
Vay và nợ thuê tài chính	11.367.689.868	290.770.769.482
Cộng	**57.166.140.127**	**290.770.769.482**

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giám đốc	205.866.000	199.943.182
Người quản lý khác	735.700.000	657.847.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động: hoạt động sản xuất nước sạch, hoạt động xây lắp công trình cấp nước và hoạt động sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				507.652.482.171
Cộng				**507.652.482.171**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				356.249.439.145
Cộng				**356.249.439.145**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	105.772.678.823	11.253.447.904	683.734.525	117.709.861.252
Tổng doanh thu	**105.772.678.823**	**11.253.447.904**	**683.734.525**	**117.709.861.252**
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	75.250.672.299	10.046.496.066	1.022.648.855	86.319.817.220
Chi phí không phân bổ				12.400.335.605
Doanh thu hoạt động tài chính				50.578.601
Chi phí tài chính				20.209.247.480
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				(1.168.960.452)
Lãi (lỗ) khác				1.506.828.615
Lợi nhuận trước thuế				337.868.163
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				75.150.950
Lợi nhuận sau thuế				**262.717.213**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 01/01/2018

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				505.912.335.123
Cộng				**505.912.335.123**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				353.491.077.078
Cộng				**353.491.077.078**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất nước sạch	Hoạt động xây lắp công trình cấp nước	Hoạt động sản xuất nước tinh khiết	Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	93.306.396.923	11.791.543.252	581.600.952	105.679.541.127
Tổng doanh thu	**93.306.396.923**	**11.791.543.252**	**581.600.952**	**105.679.541.127**
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	66.549.425.837	11.192.538.836	889.512.828	78.631.477.501
Chi phí không phân bổ				11.757.247.361
Doanh thu hoạt động tài chính				80.423.259
Chi phí tài chính				14.516.728.524
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				854.511.000
Lãi (lỗ) khác				1.032.691.506
Lợi nhuận trước thuế				1.887.202.506
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				380.223.410
Lợi nhuận sau thuế				**1.506.979.096**

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là tỉnh Ninh Bình, Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 25/12/2017, Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình ra Công văn số 134/KH-UBND về kế hoạch thực hiện thoái vốn Nhà nước tại công ty cổ phần có vốn nhà nước, giai đoạn 2017-2020. Theo đó, Công ty đề ra Kế hoạch số 72/KH-CTN ngày 16/3/2018 về việc thực hiện thoái vốn nhà nước tại Công ty, giai đoạn 2017-2020. Ngày 20/02/2019, Biên bản xác định kết quả đấu giá theo lô cổ phần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09-DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

của Công ty do Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình sở hữu thông báo nhà đầu tư Nguyễn Văn Dân đã sở hữu phần vốn trên.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp cho năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với báo cáo tài chính tổng hợp của năm hiện hành.

Ninh Bình, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Trần Thị Thanh Tú	Đặng Hùng Cường	Đinh Ngọc Vân

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH